



A MEMBER OF MSI GLOBAL ALLIANCE CPA NETWORK

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN BẠC LIÊU

*Báo cáo tài chính hợp nhất
cho 06 tháng đầu năm 2014 kết thúc vào ngày 30/06/2014
đã được soát xét*



Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	03 - 05
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	06 - 06
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất	07 - 10
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	11 - 11
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	12 - 13
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	14 - 38



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Thủy sản Bạc Liêu (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho 06 tháng đầu năm 2014 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014.

Công ty

Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu là doanh nghiệp được cổ phần từ Công ty TNHH Thủy sản Bạc Liêu. Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6003000027, đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 07 năm 2006 và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1900253340, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 11 tháng 11 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bạc Liêu cấp.

Ngành nghề kinh doanh:

- Chế biến, bảo quản thủy sản và sản phẩm từ thủy sản;
- Bán buôn thực phẩm, đồ uống;
- Khai thác thủy sản nội địa; Nuôi trồng thủy sản biển & nội địa
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu, máy móc thiết bị, phụ tùng khác;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ;
- Sản xuất đồ điện dân dụng; sản xuất phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác

Vốn điều lệ: 50.000.000.000 VND (Năm mươi tỉ đồng)

Trụ sở chính của Công ty tại địa chỉ số 89, quốc lộ 1A, Ấp 2, thị trấn Giá Rai, tỉnh Giá Rai.

Đơn vị trực thuộc

Chi nhánh

- Chi nhánh tại Khánh Hòa
- Chi nhánh tại Gành Hào

Địa chỉ

Lô A9, Khu công nghiệp Suối Dầu, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa
Ấp 3, TT. Gành Hào, huyện Đông Hải, tỉnh Bạc Liêu

Công ty con (tỉ lệ vốn góp 100%)

- Công ty TNHH MTV Khang Phú
- Vốn điều lệ: 4.500.000.000 VND

Địa chỉ

34 Nguyễn Du, F.9, Tp. Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

- Vốn thực góp tại ngày 30/06/2014: 3.702.272.727 VND

Công ty này được thành lập dưới hình thức Công ty TNHH Một Thành Viên theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5800582758 ngày 28 tháng 07 năm 2008 và Giấy phép đăng ký thay đổi lần 1 ngày 30 tháng 12 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 Công ty sở hữu 100% vốn chủ sở hữu của Công ty con này.

Ngành nghề kinh doanh:

- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà hàng và các Dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Kết quả hoạt động

Lợi nhuận sau thuế cho 06 tháng đầu năm 2014 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014 là 4.239.289.953 VND (Lợi nhuận sau thuế cho 06 tháng đầu năm 2013 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013 là 5.420.423.484 VND)

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2014 là 14.978.163.025 VND (Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 01 tháng 01 năm 2014 là 10.738.873.072 VND).

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính hợp nhất

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Bà :	Nguyễn Thị Thu Hương	Chủ tịch
Ông :	Hideaki Abe	Thành viên
Ông :	Nguyễn Phạm Như Hải	Thành viên
Ông :	Nguyễn Văn Chương	Thành viên
Ông :	Nguyễn Thanh Đạm	Thành viên

Các thành viên của Ban kiểm soát bao gồm:

Ông :	Lâm Văn Tuấn	Trưởng ban
Ông :	Phan Võ Khoa Thạch	Thành viên
Ông :	Tăng Hiếu Nghĩa	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng bao gồm:

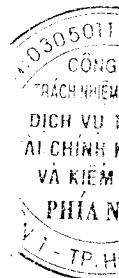
Ông :	Nguyễn Thanh Đạm	Tổng Giám đốc
Ông :	Nguyễn Phạm Như Hồ	Phó Tổng Giám đốc
Ông :	Nguyễn Thanh Phong	Phó Tổng Giám đốc
Ông :	Trần Chí Nam	Kế Toán Trưởng

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện soát xét các báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong 06 tháng đầu năm 2014. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất.
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

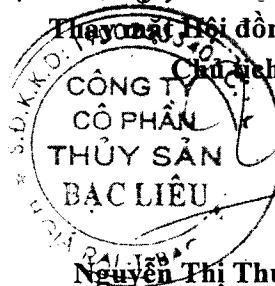
Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho 06 tháng đầu năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt các báo cáo tài chính hợp nhất

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất cho 06 tháng đầu năm 2014 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014 của Công ty.

Bạc Liêu, Ngày 13 tháng 08 năm 2014


Thay mặt Hội đồng quản trị
Chủ tịch
[Signature]
Nguyễn Thị Thu Hương

Bạc Liêu, Ngày 13 tháng 08 năm 2014

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

[Signature]
Nguyễn Thanh Đạm

Số: 563/BCKT/TC

**BÁO CÁO KẾT QUẢ
CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****Về Soát xét Báo cáo Tài chính hợp nhất 06 tháng đầu năm 2014 kết thúc ngày 30/06/2014
của Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu****Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản Trị và Ban Tổng Giám Đốc
Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu (Công ty) và Công ty con (Công ty TNHH Một Thành Viên Khang Phú) được lập ngày 13 tháng 08 năm 2014 bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho 06 tháng đầu năm 2014 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014 được trình bày từ trang 07 đến trang 38 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính hợp nhất không chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng các báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng đầu năm 2014 kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, trên khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2014 kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 12 năm 2014

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)****ĐỖ KHẮC THANH****Kiểm toán viên****LÊ VĂN TUẤN**

Số Giấy CN ĐKHN KT: 0479-2013-142-1

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0064 - 2013 - 142 - 1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30/06/2014

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/06/2014	01/01/2014
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		474.961.839.346	348.538.693.199
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	6.771.247.993	21.505.828.329
1. Tiền	111		6.771.247.993	21.505.828.329
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3.000.000.000	3.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	2	3.000.000.000	3.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		202.963.343.958	65.439.580.602
1. Phải thu khách hàng	131		175.474.283.469	54.927.776.788
2. Trả trước cho người bán	132		28.389.326.867	13.743.306.662
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	138	3	8.458.236.182	6.126.999.712
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(9.358.502.560)	(9.358.502.560)
IV. Hàng tồn kho	140	4	250.673.652.353	243.425.420.767
1. Hàng tồn kho	141		253.280.134.179	246.031.902.593
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2.606.481.826)	(2.606.481.826)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	5	11.553.595.042	15.167.863.501
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.716.525.937	1.488.207.609
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.651.641.525	10.625.198.467
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		76.057.627	349.433.347
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		3.109.369.953	2.705.024.078
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		132.111.248.578	130.868.092.216
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		348.350.400	348.350.400
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218		348.350.400	348.350.400
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

01/07/2014
CÔNG TY
THỦY SẢN
BẠC LIÊU
VỤ TƯ
LÍNH KẾ
KIỂM TỐ
HÀNG
TP. HỒ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30/06/2014

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/06/2014	01/01/2014
TÀI SẢN				
II. Tài sản cố định	220		122.938.020.688	122.446.946.239
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6.1	110.825.847.242	112.454.457.774
- Nguyên giá	222		207.516.529.545	201.837.004.405
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(96.690.682.303)	(89.382.546.631)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	6.2	6.889.750.359	6.822.653.311
- Nguyên giá	228		8.738.475.939	8.504.475.939
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.848.725.580)	(1.681.822.628)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	6.3	5.222.423.087	3.169.835.154
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		8.824.877.490	8.072.795.577
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	7	8.824.877.490	8.072.795.577
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		607.073.087.924	479.406.785.415



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30/06/2014

Đơn vị tính: VND

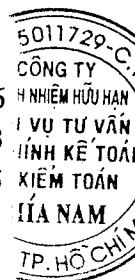
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
NGUỒN VỐN				
A . NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		519.715.432.929	396.288.420.373
I. Nợ ngắn hạn	310		493.413.710.929	369.986.698.373
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	8	347.689.080.588	242.525.607.031
2. Phải trả người bán	312		108.648.286.622	91.014.500.125
3. Người mua trả tiền trước	313		4.603.282.076	4.005.770.915
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	9	13.689.353.603	18.122.532.486
5. Phải trả công nhân viên	315		9.336.181.907	5.845.135.371
6. Chi phí phải trả	316			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	10	12.017.167.185	10.726.093.497
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		(2.569.641.052)	(2.252.941.052)
II. Nợ dài hạn	330		26.301.722.000	26.301.722.000
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	11	26.301.722.000	26.301.722.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 +420)	400		87.357.654.995	83.118.365.042
I. Vốn chủ sở hữu	410	12	87.357.654.995	83.118.365.042
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		21.915.800.000	21.915.800.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		463.691.970	463.691.970
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		14.978.163.025	10.738.873.072
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		607.073.087.924	479.406.785.415



CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30/06/2014

Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		46,565.4	24,256.96
- EUR		375.77	381.43
- JPY		35,739	36,305
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			



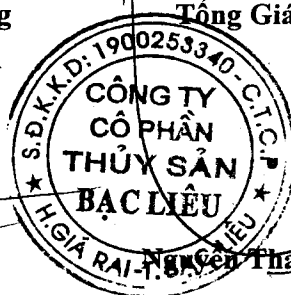
Bạc Liêu, Ngày 13 tháng 08 năm 2014

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám đốc


Trần Chí Nam




Nguyễn Thanh Đạm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

06 tháng đầu năm 2014

Đơn vị tính: VND

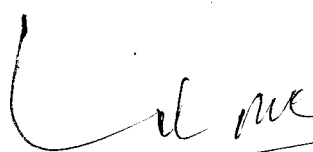
Chỉ tiêu	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2014	06 tháng đầu năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	13.1	521.653.950.999	142.370.548.139
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		3.003.915.255	265.072.429
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		518.650.035.744	142.105.475.710
4. Giá vốn hàng bán	13.4	466.277.164.883	103.757.106.387
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		52.372.870.861	38.348.369.323
6. Doanh thu hoạt động tài chính	13.2	1.127.531.069	1.397.838.502
7. Chi phí tài chính	13.5	14.668.113.966	15.192.048.457
+ Trong đó: chi phí lãi vay		13.460.174.769	14.085.954.248
8. Chi phí bán hàng	13.6	25.954.382.953	10.412.819.762
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	13.7	8.193.606.873	6.549.380.782
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		4.684.298.138	7.591.958.824
11. Thu nhập khác	13.3	2.109.863.895	712.711.050
12. Chi phí khác	13.8	766.804.441	2.571.348.317
13. Lợi nhuận khác		1.343.059.454	(1.858.637.267)
14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh			
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		6.027.357.592	5.733.321.557
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	14.	1.788.067.639	312.898.073
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		4.239.289.953	5.420.423.484
Phân bổ cho			
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số			
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		4.239.289.953	5.420.423.484
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	15.	848	1.084

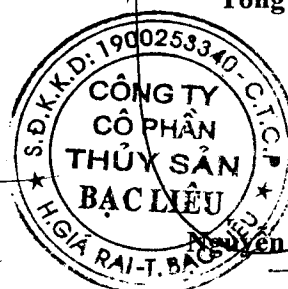
Bạc Liêu, Ngày 13 tháng 08 năm 2014

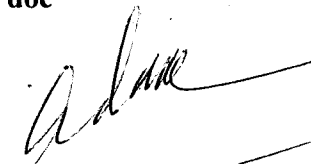
Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám đốc


Trần Chí Nam




Nguyễn Thanh Dạm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

06 tháng đầu năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2014	06 tháng đầu năm 2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		405.969.671.304	146.701.755.711
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(474.294.120.882)	(98.642.420.144)
3. Tiền chi trả cho người lao động		(60.667.697.584)	(37.035.941.840)
4. Tiền chi trả lãi vay		(13.453.590.856)	(13.287.736.926)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp			(450.911.710)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		692.087.246.640	438.720.166.580
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(675.061.163.356)	(424.338.267.887)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(125.419.654.734)	11.666.643.784
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(341.160.884)	(432.081.778)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(144.474.586)	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		619.668.820	78.091.632
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		134.033.350	(353.990.146)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		705.945.708.835	266.080.471.441
4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(595.534.383.046)	(277.118.726.641)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		110.411.325.789	(11.038.255.200)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT*(Theo phương pháp trực tiếp)*

06 tháng đầu năm 2014

Đơn vị tính: VND

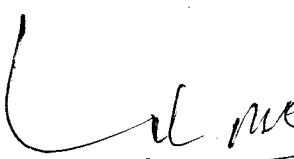
Chỉ tiêu	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2014	06 tháng đầu năm 2013
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(14.874.295.595)	274.398.438
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		21.505.828.329	19.522.213.529
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		139.715.259	145.800
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		<u>6.771.247.993</u>	<u>19.796.757.767</u>

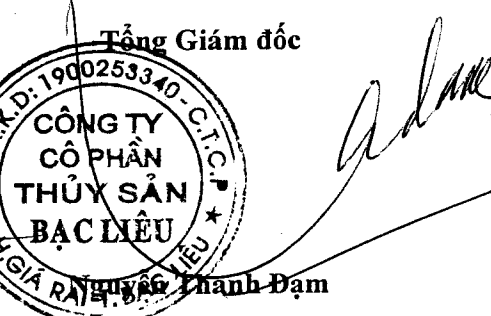
Bạc Liêu, Ngày 13 tháng 08 năm 2014

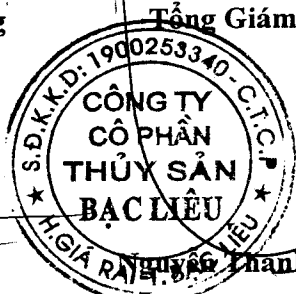
Người lập biểu

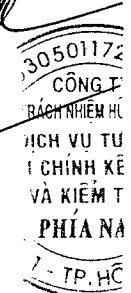
Kế Toán Trưởng

Tổng Giám đốc


 Trần Chí Nam


 Nguyễn Thanh Đạm





BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

06 tháng đầu năm 2014

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu là doanh nghiệp được cổ phần từ Công ty TNHH Thủy sản Bạc Liêu. Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6003000027, đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 07 năm 2006 và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1900253340, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 11 tháng 11 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bạc Liêu cấp.

Vốn điều lệ: 50.000.000.000 VND (Năm mươi tỉ đồng)

Trụ sở chính của Công ty tại địa chỉ số 89, quốc lộ 1A, Ấp 2, thị trấn Giá Rai, tỉnh Giá Rai.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Chi nhánh

- Chi nhánh tại Khánh Hòa Lô A9, Khu công nghiệp Suối Dầu, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa
- Chi nhánh tại Gành Hào Ấp 3, TT. Gành Hào, huyện Đông Hải, tỉnh Bạc Liêu

Công ty con

- Công ty TNHH MTV Khang Phú 34 Nguyễn Du, F.9, Tp. Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng
- Vốn điều lệ: 4.500.000.000 VND
- Vốn thực góp tại ngày 30/06/2014 : 3.702.272.727 VND
- Tỷ lệ góp vốn: 100%

2. Lĩnh vực kinh doanh

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Chế biến, bảo quản thủy sản và sản phẩm từ thủy sản;
- Buôn bán thủy sản;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu:
 - + Xuất khẩu và bán nội địa các mặt hàng nông, lâm, thủy sản, hàng thủ công mỹ nghệ, thực phẩm;
 - + Nhập khẩu phương tiện vận tải, máy móc thiết bị, nguyên phụ liệu phục vụ sản xuất kinh doanh;
- Khai thác thủy sản;
- Nuôi các loại thủy sản;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu, máy móc thiết bị, phụ tùng khác;
- Nhập khẩu các loại thực phẩm chế biến;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động
- Gia công hàng điện tử gia dụng;
- Thu đổi ngoại tệ;
- Kinh doanh xuất, nhập khẩu các loại phân bón (vi sinh, vô cơ và hữu cơ);

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

06 tháng đầu năm 2014

II Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

Báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát bởi Công ty trên phương diện tài chính, cũng như chính sách hoạt động, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết của Công ty con. Các công ty con được hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát được chuyển cho công ty và được loại trừ khỏi việc hợp nhất khi quyền kiểm soát chấm dứt.

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thủy Sản Bạc Liêu và Báo cáo tài chính của Công ty con (Công ty TNHH MTV Khang Phú) được hợp nhất như sau:

Tên công ty con	Giá trị vốn góp của Công ty con tại ngày 30/06/2014	Giá trị đầu tư Công ty mẹ ghi tại ngày 30/06/2014	Tỷ lệ quyền biểu quyết do Công ty mẹ nắm giữ tại ngày 30/06/2014
Công ty TNHH MTV Khang Phú	3.702.272.727	3.702.272.727	100%

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

2.1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

2.3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

Cơ sở hợp nhất

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2014.

Các báo cáo tài chính của các Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một niên độ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

06 tháng đầu năm 2014

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

3. Các chính sách kế toán áp dụng

3.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm phát sinh được hạch toán theo tỷ giá thực tế phát sinh của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản hoặc tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở nhiều tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính và được hạch toán bù trừ chênh lệch tăng, giảm số còn lại được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính và không chia cổ tức trên chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ này.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3.2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

3.3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

06 tháng đầu năm 2014

3.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 năm
- Máy móc, thiết bị	08 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 07 năm
- Tài sản cố định khác	08 năm
- Tài sản cố định vô hình :	15 năm

3.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn

3.6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện

3.7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

06 tháng đầu năm 2014

3.8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

3.9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

3.10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bỏ

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

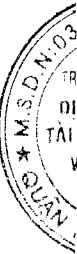
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

3.11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

06 tháng đầu năm 2014

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

3.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

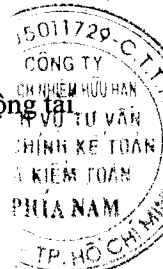
- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

3.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành của doanh nghiệp đang áp dụng.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

06 tháng đầu năm 2014

III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2014	01/01/2014
Tiền mặt	1.418.356.061	1.321.353.421
Tiền mặt tại Chi nhánh Nha Trang	447.640.706	720.995.874
Tiền mặt tại Chi nhánh Gành Hào	14.855.511	151.583.175
Tiền mặt tại văn phòng công ty	695.277.314	5.263.906
Tiền mặt tại Công ty con	260.582.530	443.510.466
Tiền gửi ngân hàng	5.352.891.932	20.184.474.908
<i>Tiền gửi VND</i>	<i>4.098.900.051</i>	<i>8.698.233.638</i>
<i>Tiền gửi ngân hàng tại Công ty</i>	<i>3.940.523.026</i>	<i>8.382.647.955</i>
Chi Nhánh NHPT Bạc Liêu	897.826	9.283.692
Ngân hàng Công Thương Bạc Liêu	2.949.945	2.936.935
Ngân hàng TMCP Quốc Tế	272.922	554.967
Ngân hàng Công Thương VN- Sở GD II	1.773.013	1.766.907
Ngân hàng ACB Cà Mau	4.010.744	4.010.744
Ngân hàng NHNo & PTNT Giá Rai	3.876.806	3.876.806
Ngân hàng TMCP N.Thương VN CN Sóc Trăng	252.212	2.643.179
Ngân hàng NT Tp HCM	3.482.273	1.084.806
Ngân hàng TMCP An Bình	2.914.448	1.060.675
Ngân hàng TMCP SG Thương Tín - CN BL	2.511.787	2.765.101
Ngân hàng TMCP SG Thương Tín-PGD TpHCM	9.434.140	9.702.335
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	6.305.073	6.498.827
Ngân hàng No & PTNT Việt Nam CN Tỉnh Bạc Liêu	23.066.099	4.012.302.683
Ngân hàng CN BIDV Bạc Liêu	7.656.257	46.832.429
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - CN Bạc Liêu	3.862.402.374	4.267.723.037
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Bạc Liêu	1.264.832	1.261.635
Ngân hàng Việt á - CN Bạc Liêu	5.342.819	5.313.498
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương VN - CN Sài Gòn	1.057	140.933
Ngân hàng TM CP PT Tp.HCM	2.108.399	2.888.766
<i>Tiền gửi ngân hàng tại Công ty con</i>	<i>99.484.448</i>	<i>27.484.628</i>
Ngân Hàng ĐT & PT VN - CN Lâm Đồng	99.484.448	27.484.628
<i>Tiền gửi ngân hàng tại Chi nhánh Gành Hào</i>	<i>40.153.910</i>	<i>256.757.220</i>
Ngân hàng NHNo & PTNT chi nhánh huyện Đông Hải	30.846.220	248.233.290
Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Bạc Liêu	6.767.246	6.730.071
Ngân hàng An Bình	1.803.768	1.793.859
Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín - CN Bạc Liêu	736.676	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

06 tháng đầu năm 2014

Tiền gửi ngân hàng tại Chi nhánh Nha Trang	18.738.667	31.343.835
Ngân hàng TMCP NT Nha Trang	606.672	1.658.761
Ngân hàng TMCP XNK Nha Trang	3.393.455	1.923.317
Ngân hàng An Bình -Tp.HCM	1.114.734	1.108.610
Ngân hàng TMCP XNK Quân Đội Khánh Hòa	1.696.580	2.705.988
Ngân hàng An Bình -Tp.HCM - CN Nha Trang	1.867.104	1.856.848
Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Khánh Hòa	1.095.788	3.176.015
Ngân hàng NN&PTNT Khánh Hòa	2.858.466	2.859.166
Ngân hàng NN&PTNT Cam Lâm	1.274.453	1.081.671
Ngân hàng NN&PTNT Tp. Nha Trang	2.726.481	12.993.661
Ngân hàng TMCP HD Bank Khánh Hòa	2.104.934	1.979.798

Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ	1.253.991.881	11.486.241.270
---	----------------------	-----------------------

Tiền USD gửi ngân hàng tại Công ty	983.126.675	11.459.581.009
---	--------------------	-----------------------

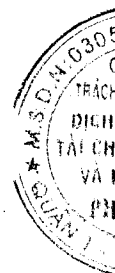
Ngân hàng TMCP SG Thương Tín - CN BL	4.714.116	4.804.639
Ngân hàng Công Thương Bạc Liêu	9.876.172	9.772.266
Ngân hàng TMCP Quốc Tế	330.636	679.293
Ngân hàng Công Thương VN - Sở GD II	14.619.308	14.612.956
Ngân hàng ACB Cà Mau	5.575.361	5.575.361
Ngân hàng Ngoại Thương Tp HCM	7.656.656	8.462.582
Ngân hàng TMCP An Bình	2.131.278	2.108.711
Ngân hàng Ngoại Thương Sóc Trăng - CN BL	16.967.160	17.106.471
Ngân hàng TMCP SG Thương Tín-PGD Tp.HC	35.406	35.195
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	5.969.909	5.969.909
Ngân hàng No&PTNT Việt Nam CN Tỉnh Bạc Liêu	783.675.138	428.074.113
Ngân hàng CN BIDV Bạc Liêu	108.321.790	3.709.026
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	12.974.043	2.475.846
Ngân hàng Kỹ Thương Việt Nam	3.548.858	3.547.535
Ngân hàng TMCP PT TP.HCM	6.730.844	10.952.647.106

Tiền USD gửi ngân hàng tại Chi nhánh Nha Trang	251.299.778	8.286.093
---	--------------------	------------------

Ngân hàng TMCP An Bình Khánh Hòa	6.078.144	6.074.756
Ngân hàng Đầu Tư & Phát Triển Khánh Hòa	2.096.342	2.211.337
Ngân hàng Quân Đội Khánh Hòa	243.125.292	

Tiền ngoại tệ khác gửi ngân hàng	19.565.428	18.374.168
Ngân hàng Ngoại Thương Sóc Trăng - CN BL EUR	7.654.937	7.811.665
Ngân hàng CN BIDV Bạc Liêu EUR	2.789.800	2.789.800
Ngân hàng Ngoại Thương Sóc Trăng - CN BL JPY	7.605.067	7.751.585
Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Bạc Liêu JPY	1.515.624	21.118

Tổng cộng	6.771.247.993	21.505.828.329
------------------	----------------------	-----------------------



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

06 tháng đầu năm 2014

2. Các khoản đầu tư ngắn hạn

	30/06/2014	01/01/2014
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn (*)	3.000.000.000	3.000.000.000
Tổng cộng	3.000.000.000	3.000.000.000

(*) Khoản tiền gửi tiết kiệm 12 tháng tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bạc Liêu.

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2014	01/01/2014
Phải thu người lao động		
Phải thu khác (Văn Phòng)	8.308.236.182	6.011.165.745
- Phí bồi thường hợp đồng Lex-Bibox	2.122.125.000	2.122.125.000
- Thạch Trường Sơn - Ứng tiền mua nông sản	500.000.000	500.000.000
- Nguyễn Thanh Đạm - Ứng tiền mua nông sản	1.244.931.602	
- Các khoản phải thu khác	4.441.179.580	3.389.040.745
Phải thu-khác (Chi nhánh)	150.000.000	115.833.967
Tổng cộng	8.458.236.182	6.126.999.712

4. Hàng tồn kho

	30/06/2014	01/01/2014
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	14.233.417.878	9.329.693.756
- Công cụ, dụng cụ	123.220.515	359.420.673
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.019.503.254	4.110.208.987
- Thành phẩm	235.425.473.327	231.728.824.131
- Hàng hoá	478.519.205	503.755.046
- Dự phòng giảm giá Hàng tồn kho	(2.606.481.826)	(2.606.481.826)
Cộng giá gốc hàng tồn kho	250.673.652.353	243.425.420.767

5. Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2014	01/01/2014
- Chi phí trả trước ngắn hạn	1.716.525.937	1.488.207.609
- Thuế GTGT được khấu trừ	6.651.641.525	10.625.198.467
- Các khoản khác phải thu Nhà nước:	76.057.627	349.433.347
+ Thuế TNCN nộp thừa		268.282.362
+ Các loại thuế khác	76.057.627	81.150.985
- Tài sản ngắn hạn khác	3.109.369.953	2.705.024.078
+ Tạm ứng	1.738.998.308	2.555.535.195
+ Tài sản thiếu chờ xử lý		141.291.340
+ Tài sản ngắn hạn khác	1.370.371.645	8.197.543
Tổng cộng	11.553.595.042	15.167.863.501

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

06 tháng đầu năm 2014

6. Tăng, giảm tài sản cố định, XDCB dở dang

6.1 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu kỳ	66.237.110.725	117.012.235.960	16.191.793.771	2.395.863.949		201.837.004.405
2. Số tăng trong kỳ	869.593.635	5.726.571.047	91.496.000	271.685.455		6.959.346.137
- Mua sắm mới		5.726.571.047	91.496.000	271.685.455		6.089.752.502
- XDCB hoàn thành	869.593.635					869.593.635
- Tăng khác						
3. Số giảm trong kỳ		1.279.820.997				1.279.820.997
- Thanh lý		1.279.820.997				1.279.820.997
4. Số dư cuối kỳ	67.106.704.360	121.458.986.010	16.283.289.771	2.667.549.404		207.516.529.545
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu kỳ	18.220.490.494	61.726.971.260	7.854.484.895	1.580.599.982		89.382.546.631
2. Khấu hao trong kỳ	2.002.392.836	5.447.290.447	862.172.587	47.767.786		8.359.623.656
3. Giảm trong kỳ		1.051.487.984				1.051.487.984
- Thanh lý nhượng bán		1.051.487.984				1.051.487.984
4. Số dư cuối kỳ	20.222.883.330	66.122.773.723	8.716.657.482	1.628.367.768		96.690.682.303
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
1. Tại ngày đầu kỳ	48.016.620.231	55.285.264.700	8.337.308.876	815.263.967		112.454.457.774
2. Tại ngày cuối kỳ	46.883.821.030	55.336.212.287	7.566.632.289	1.039.181.636		110.825.847.242

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

06 tháng đầu năm 2014

6. Tăng, giảm tài sản cố định, XDCB dở dang

6.2 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình					
1. Số dư đầu kỳ	5.197.775.937		106.700.000	3.200.000.000 -	8.504.475.939
2. Số tăng trong kỳ			234.000.000		234.000.000
- Mua sắm mới			234.000.000		234.000.000
- Tăng khác					
3. Số giảm trong kỳ					
- Giảm khác					
4. Số dư cuối kỳ	5.197.775.937		340.700.000	3.200.000.000	8.738.475.939
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu kỳ	653.800.408		28.022.220	1.000.000.000	1.681.822.628
2. Khấu hao trong kỳ	66.011.288		20.891.664	80.000.000	166.902.952
3. Giảm trong kỳ					
4. Số dư cuối kỳ	719.811.696		48.913.884	1.080.000.000	1.848.725.580
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
1. Tại ngày đầu kỳ	4.543.975.529		78.677.780	2.200.000.000	6.822.653.311
2. Tại ngày cuối kỳ	4.477.964.241		291.786.116	2.120.000.000	6.889.750.359

6.3 Chi phí XDCB dở dang

30/06/2014

01/01/2014

Chi phí mua sắm TSCĐ

3.616.215.669

2.316.239.935

Chi phí XDCB dở dang

368.539.663

430.012.192

Chi phí sửa chữa TSCĐ

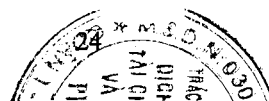
1.237.667.755

423.583.027

Tổng cộng

5.222.423.087

3.169.835.154



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

06 tháng đầu năm 2014

	Đơn vị tính: VND	
	30/06/2014	01/01/2014
7. Chi phí trả trước dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;	1.898.917.682	2.012.983.918
- Chi phí trả trước khác	6.925.959.808	6.059.811.659
Tổng cộng	8.824.877.490	8.072.795.577

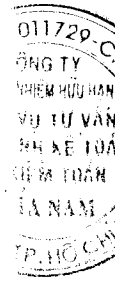
09. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

	30/06/2014	01/01/2014
- Thuế GTGT hàng nội địa	9.609.862.154	14.958.409.306
- Thuế GTGT hàng xuất khẩu		
- Thuế xuất, nhập khẩu		830.152.050
- Thuế TNDN	3.425.674.935	1.783.313.867
- Thuế thu nhập cá nhân	247.405.064	140.406.756
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	406.411.450	410.250.507
Tổng cộng	13.689.353.603	18.122.532.486

- Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2014	01/01/2014
- Tài sản thừa chờ xử lý		47.567.520
- BHYT	703.958.877	653.365.828
- BHXH	2.265.240.835	1.974.650.433
- KPCĐ	121.039.918	69.902.818
- Cổ tức phải trả		
- Bảo hiểm thất nghiệp	310.219.967	287.414.002
- Các khoản phải nộp khác	8.616.707.588	7.693.192.896
Tổng cộng	12.017.167.185	10.726.093.497



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

06 tháng đầu năm 2014

8. Các khoản vay và nợ ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	30/06/2014	01/01/2014
8.1. Vay ngắn hạn	342.481.572.588	231.009.024.625
8.1.1 Vay ngắn hạn (VND) (*)	183.792.269.988	132.791.399.988
- Ngân hàng Phát triển khu vực Bạc Liêu	70.000.000.000	68.000.000.000
- Ngân hàng NN & PT Nông Thôn - CN Bạc Liêu	33.820.000.000	11.540.000.000
- Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam - CN Bạc Liêu	51.630.269.988	52.309.399.988
- Vay cá nhân:	28.342.000.000	942.000.000
+ Nguyễn Thanh Đạm	11.700.000.000	
+ Nguyễn Thanh Long	1.000.000.000	
+ Nguyễn Thị Thu Hương	14.700.000.000	
+ Bùi Hữu Trung	942.000.000	942.000.000
8.1.2 Vay ngắn hạn (Ngoại tệ)	158.689.302.600	98.217.624.637
- Ngân hàng TMCP An Bình #0,00 USD		15.196.110.834
- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Bạc Liêu #1.387.741,8 USD	28.467.237.000	29.259.148.111
- Ngân hàng NN & PTNT - CN Bạc Liêu # 0,00 USD		13.388.340.000
- Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam - CN Bạc Liêu #270.608 USD (CK)	70.134.765.600	5.705.499.072
- Ngân hàng NN & PTNT - CN Bạc Liêu #933.000 USD (CK)	60.087.300.000	19.671.372.000
- Ngân hàng TMCP HD Bank TP HCM - CN Nguyễn Đình Chiểu #0,00 USD		14.997.154.620
8.2. Nợ dài hạn đến hạn trả (**)	5.207.508.000	11.516.582.406
- Khoản vay dài hạn của các ngân hàng đến hạn trả (VNĐ)	4.722.464.000	10.441.298.406
- Khoản vay dài hạn của các ngân hàng đến hạn trả (#23.000 USD)	485.044.000	1.075.284.000
Cộng	347.689.080.588	242.525.607.031

11. Vay dài hạn và nợ dài hạn

	30/06/2014	01/01/2014
Vay dài hạn (***)	26.301.722.000	26.301.722.000
- Ngân hàng TMCP An Bình	8.395.400.000	8.395.400.000
- Ngân hàng Ngoại thương chi nhánh Bạc Liêu	199.850.000	199.850.000
- Ngân hàng Quân đội	703.972.000	703.972.000
- Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam - CN Bạc Liêu	17.002.500.000	17.002.500.000
Tổng cộng	26.301.722.000	26.301.722.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

06 tháng đầu năm 2014

*Ghi chú (***) Chi tiết các khoản nợ vay dài hạn**Đơn vị tính: VND*

Bên cho vay & Số hợp đồng vay	Lãi suất vay	Thời hạn vay	Tổng giá trị khoản vay	Số dư nợ gốc	Số nợ gốc phải trả kỳ tới (*)	Ghi chú: Phương thức bảo đảm khoản vay
Ngân hàng Ngoại thương chi nhánh Bạc Liêu			1.081.000.000	199.850.000	211.950.000	- Tài sản hình thành từ vốn vay: máy phát điện
185/VCB.BL.10 - 09/08/2010	Theo từng thời điểm	60 tháng	891.000.000	133.350.000	78.000.000	
152/VCB.BL.11 - 20/07/2011	Theo từng thời điểm	60 tháng	190.000.000	66.500.000	133.950.000	- Tài sản hình thành từ vốn vay: xe tải nóng KIA (23/2011/VCB.BL ngày 21/09/2011)
Ngân hàng TMCP An Bình			27.998.000.000	8.395.400.000	2.098.400.000	
Số 0986/09/TD/I	Theo từng thời điểm rút vốn	84 tháng	27.281.000.000	8.395.400.000	2.098.400.000	Tổng giá trị 20.817.000.000 đồng bao gồm: 1.002.000 cổ phiếu Cty CPTS Bạc Liêu của các cổ đông lớn, Quyền sử dụng đất & tài sản cố định xưởng Ganh Hào.
0287/09/TD/I	Theo từng thời điểm rút vốn, thay đổi 6 tháng 1 lần	60 tháng	717.000.000			02 xe Toyota Hiace biển số: 94K-4894 và 79D-8189
Ngân hàng NN & PT nông thôn chi nhánh Bạc Liêu			275.000 USD	-	485.044.000	Tài sản hình thành từ vốn vay (02 dây chuyền đông lạnh IQF Bạc Liêu).
0001/09/HĐTD/USD	3.5%/năm tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng	60 tháng	275.000		485.044.000	
Ngân hàng Quân đội			2.120.000.000	703.972.000	248.460.000	Bằng chính tài sản hình thành từ vốn vay (Vỏ kho, dàn lạnh xưởng Nha Trang).
9812800297413TD-07/03/2012	19%/năm tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng	24 tháng	660.000.000			
25013800297413TD-21/05/2013	15,5%/năm tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng	36 tháng	1.460.000.000	703.972.000	248.460.000	Bằng chính tài sản hình thành từ vốn vay (02 xe tải nóng 8T Trường Giang).
Ngân hàng ĐT&PT VN CN Bạc Liêu			22.670.000.000	17.002.500.000	2.267.000.000	
182/2013/HĐTD-DN	13%/năm tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng	60 tháng	22.670.000.000	17.002.500.000	2.267.000.000	065/2012/HĐTC-DN - 24/09/2012; 88/2012/HĐTC-DN - 18/10/2012; 100/2012/HĐTC-DN - 21/11/2012; 134/2013/HĐTC-DN - 25/07/2013
Cộng				26.301.722.000	5.310.854.000	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

06 tháng đầu năm 2014

Đơn vị tính: VND

Ghi chú (*): Chi tiết các khoản vay ngắn hạn

Bên cho vay & Số hợp đồng vay	Lãi suất vay	Thời hạn vay	Tổng hạn mức vay	Số dư nợ vay	Phương thức bảo đảm khoản vay
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển chi nhánh Bạc Liêu					
			130.000.000.000	80.097.506.988	- Tài sản cố định trị giá 11.531.000.000 đồng (65/2012/HĐTC-DN/PL01 ngày 26/12/2012). - Thành phẩm tồn kho trị giá 18.622.818.411 đồng (100/2012/HĐTC-DN ngày 21/11/2012). - Tài sản cố định trị giá 2.897.000.000 đồng (88/2012/HĐTC-DN ngày 18/10/2012). - Quyền sử dụng đất & tài sản gắn liền với đất (tài sản cá nhân Nguyễn Thanh Long) trị giá 38.382.580.000 đồng (506/2011/HĐTC ngày 31/05/2011). - Tài sản cố định trị giá 2.157.325.408 đồng (134/2013/HĐTC-DN ngày 25/07/2013). - Tài sản cố định trị giá 2.157.325.408 đồng (134/2013/HĐTC-DN ngày 25/07/2013). - Tài sản cố định trị giá 4.203.000.000 đồng (194/2013/HĐTC-DN ngày 31/12/2013) - Tài sản cố định trị giá 2.691.000.001 đồng (108/2014/2759698/HDBD ngày 27/05/2014)
069/2012/HĐ-DN	Theo từng thời điểm	12 tháng	130.000.000.000	80.097.506.988	
Ngân hàng NN & PT Nông Thôn - CN Bạc Liêu					
			35.000.000.000	33.820.000.000	- Thành phẩm tồn kho trị giá 40.081.103.000 đồng (0082/12/ HĐTC ngày 14/09/2012); Quyền sử dụng đất, Nhà văn phòng làm việc Bạc Liêu trị giá 4.828.500.000 đồng (0001/11/HĐTC ngày 11/01/2011); Tài sản cố định (máy móc, thiết bị của xưởng Bạc Liêu) trị giá 6.194.253.000 đồng (0124C/10/HĐTC ngày 29/09/2010).
LAV201000330 - 14/09/2012	Theo từng thời điểm	12 tháng	35.000.000.000	33.820.000.000	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

06 tháng đầu năm 2014

Đơn vị tính: VND

Ghi chú (*): Chi tiết các khoản vay ngắn hạn

Bên cho vay & Số hợp đồng vay	Lãi suất vay	Thời hạn vay	Tổng hạn mức vay	Số dư nợ vay	Phương thức bảo đảm khoản vay
Ngân hàng Phát triển Khu vực Minh Hải - CN Bạc Liêu			70.000.000.000	70.000.000.000	- Tài sản cố định (máy móc, TB) trị giá 6.198.494.635 đồng (02/2007/HĐTCTS -26/03/2007). - Tài sản cố định (nhà xưởng, máy móc, TB) trị giá 22.084.927.184 đồng (02/2011/HĐTCTS -31/03/2011). - Tài sản cố định (máy móc, TB) trị giá 3.314.120.000 đồng (04/2012/HĐTCTS-NHPT -28/06/2012) - Tài sản cố định (xe) trị giá 931.480.000 đồng (03/2012/HĐTCTS-NHPT -28/06/2012) - Tài sản cố định (xe) trị giá 4.671.797.000 đồng (01/2013/HĐTCTS-NHPT - 17/10/2013) - Tài sản cố định (máy móc, TB) trị giá 2.658.831.500 đồng (02/2013/HĐTCTS-NHPT -17/10/2013).
02/2013/HĐXXKHM -NHPT-28/10/2013	Theo từng thời điểm	12 tháng	70.000.000.000	70.000.000.000	
Ngân hàng TMCP An Bình			42.000.000.000	-	
4055/10/TD/I - 25/11/2011	Theo từng thời điểm	12 tháng	42.000.000.000		Xem chi tiết tại (****)

Ghi chú (****): Phương thức bảo đảm khoản vay hợp đồng 4055/10/TD -25/11/2011

- Quyền sử dụng đất & tài sản gắn liền với đất (tài sản cá nhân của Nguyễn Thị Thu Hương) trị giá: 4.029.138.000 đồng (4055B/10/SĐBSHĐTC/I ngày 27/06/2012).
- Tài sản cố định (máy móc, thiết bị nhà xưởng tại Nha Trang) trị giá 12.654.000.000 đồng (4055C/10/SĐBSHĐTC/I -27/06/2012).
- Tài sản cố định (xe) trị giá 146.680.000 đồng (4055D/10/SĐ BSHĐTC/I ngày 27/06/2012).
- Tài sản cố định (xe của chi nhánh Nha Trang) trị giá: 1.330.000.000 đồng (4055-7/12/TC/I ngày 29/06/2012).
- Quyền sử dụng đất của Chi nhánh Nha Trang (10.225,2 m2 thửa số 01 tờ bản đồ 03/2010/TĐ.BĐ) trị giá: 1.115.000.000 đồng (4055-3/12/TCSP/I - 27/06/2012).
- Quyền sử dụng đất 921 m2 thửa 297 tờ bản đồ 06 & 662 m2 thửa 298 tờ bản đồ 06 (tài sản cá nhân của Nguyễn Thị Thu Hương - Xã Tân Hiệp, Hóc Môn, Tp. Hồ Chí Minh) trị giá: 792.000.000 đồng (0986.02/12/BL/I ngày 13/03/2012).
- Quyền sử dụng đất 4.414 m2 thửa 323 tờ bản đồ 27 (tài sản cá nhân của Nguyễn Thị Thu Hương - Xã Long Tân, Nhơn Trạch, Đồng Nai) trị giá: 1.589.000.000 đồng (0986.03/12/BL /I ngày 23/03/2012).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

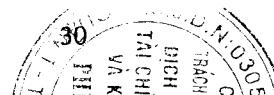
06 tháng đầu năm 2014

12. Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

12.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu.

A.	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
- Số dư đầu kỳ trước	50.000.000.000	21.915.800.000			463.691.970	7.576.916.473	79.956.408.443
- Tăng trong kỳ trước						3.161.956.599	3.161.956.599
Trong đó:							
- Lợi nhuận tăng trong kỳ trước						3.161.956.599	3.161.956.599
- Giảm trong kỳ trước							
- Chia Cổ tức kỳ trước							
- Giảm khác							
Giảm do phân bổ lại							
- Số dư cuối kỳ trước	50.000.000.000	21.915.800.000			463.691.970	10.738.873.072	83.118.365.042
- Số dư đầu kỳ này	50.000.000.000	21.915.800.000			463.691.970	10.738.873.072	83.118.365.042
- Tăng trong kỳ này						4.239.289.953	4.239.289.953
Trong đó:							
- Tăng do góp vốn bổ sung							
- Lợi nhuận tăng trong kỳ này						4.239.289.953	4.239.289.953
- Giảm trong kỳ này							
- Giảm khác							
Giảm do phân bổ lại							
lợi ích cổ đông thiểu số							
- Số dư cuối kỳ này	50.000.000.000	21.915.800.000			463.691.970	14.978.163.025	87.357.654.995



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

06 tháng đầu năm 2014

Đơn vị tính: VND

12.2. Cổ tức

30/06/2014

01/01/2014

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

12.3. Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000	5.000.000
+ Cổ phiếu thường (phổ thông)	5.000.000	5.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Mệnh giá cổ phiếu	10.000	10.000

12.4. Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển		
- Quỹ dự phòng tài chính	463.691.970	463.691.970
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

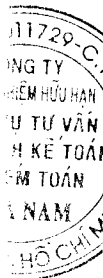
12.5 Mục đích của trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

12.5.1. Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- Bù đắp khoản lỗ của công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị hoặc đại diện chủ sở hữu.

12.5.2. Quỹ đầu tư phát triển được dùng để

- Bổ sung vốn điều lệ cho công ty.
- Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị điều kiện làm việc của Công ty.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

06 tháng đầu năm 2014

Đơn vị tính: VND

13. Chỉ tiêu	06 tháng đầu năm 2014	06 tháng đầu năm 2013
13.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Tổng doanh thu	521.653.950.999	142.370.548.139
+ Doanh thu tiêu thụ thành phẩm	516.866.401.706	140.458.557.316
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.457.597.081	903.815.375
+ Doanh thu khác	3.329.952.212	1.008.175.448
- Các khoản giảm trừ doanh thu	3.003.915.255	265.072.429
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán	3.003.915.255	265.072.429
- Doanh thu thuần	518.650.035.744	142.105.475.710
Trong đó:		
+ Doanh thu thuần tiêu thụ thành phẩm	513.862.486.451	140.193.484.887
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.457.597.081	903.815.375
+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa, dịch vụ khác	3.329.952.212	1.008.175.448
13.2. Doanh thu hoạt động tài chính	1.127.531.069	1.397.838.502
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	24.884.727	78.287.189
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.102.646.342	1.319.551.313
13.3. Thu nhập khác	2.109.863.895	712.711.050
- Thu từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ	309.100.000	
- Thu nhập khác	1.800.763.895	712.711.050
13.4. Giá vốn hàng bán	06 tháng đầu năm 2014	06 tháng đầu năm 2013
- Giá vốn của thành phẩm đã tiêu thụ	463.089.012.089	103.139.583.950
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	1.267.176.002	617.522.437
- Giá vốn của hàng hoá, dịch vụ khác	1.920.976.792	
Tổng cộng	466.277.164.883	103.757.106.387
13.5. Chi phí tài chính	06 tháng đầu năm 2014	06 tháng đầu năm 2013
- Chi phí lãi vay	13.460.174.769	14.085.954.248
- Chi phí do lỗ chênh lệch tỷ giá	1.207.939.197	1.106.094.209
- Chi phí tài chính khác		
Tổng cộng	14.668.113.966	15.192.048.457

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

06 tháng đầu năm 2014

Đơn vị tính: VND

	<u>06 tháng đầu năm 2014</u>	<u>06 tháng đầu năm 2013</u>
13.6. Chi phí bán hàng		
- Chi phí nhân viên bán hàng	254.303.653	200.273.187
- Chi phí công cụ dụng cụ		
- Chi phí vận chuyển	20.473.162.570	7.994.881.588
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.353.007.718	1.616.159.016
- Chi phí bằng tiền khác	1.873.909.012	601.505.971
Tổng cộng	25.954.382.953	10.412.819.762

	<u>06 tháng đầu năm 2014</u>	<u>06 tháng đầu năm 2013</u>
13.7. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân viên văn phòng	2.691.516.033	2.457.433.096
- Chi phí công cụ dụng cụ quản lý	1.285.841.618	632.864.283
- Chi phí khấu hao TSCĐ	426.441.732	601.819.161
- Thuế, phí lệ phí	87.848.925	61.916.591
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.369.989.710	1.126.368.430
- Chi phí bằng tiền khác	2.331.968.855	1.668.979.221
Tổng cộng	8.193.606.873	6.549.380.782

	<u>06 tháng đầu năm 2014</u>	<u>06 tháng đầu năm 2013</u>
13.8. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý		
- Khấu hao TSCĐ không phục vụ sản xuất kinh doanh		
- Chi phí bằng tiền khác	766.804.441	2.571.348.317
Tổng cộng	766.804.441	2.571.348.317

	<u>06 tháng đầu năm 2014</u>	<u>06 tháng đầu năm 2013</u>
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.788.067.639	312.898.073
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Tổng cộng	1.788.067.639	312.898.073

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

06 tháng đầu năm 2014

Đơn vị tính: VND

15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	06 tháng đầu năm 2014	06 tháng đầu năm 2013
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông	4.239.289.953	5.420.423.484
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	848	1.084

16. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

16.1. Thông tin về các bên liên quan

16.1.1 Các bên liên quan với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Khang Phú	Công ty con
Nguyễn Thị Thu Hương	Cổ đông lớn
Nguyễn Phạm Như Hải	Cổ đông lớn
Nguyễn Văn Chương	Cổ đông lớn
Nguyễn Thanh Đạm	Tổng giám đốc

16.1.2. Các giao dịch với các bên liên quan:

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số tiền	Giá trị khoản phải thu cuối năm (VND)
Nguyễn Thị Thu Hương	Không phát sinh		Không
Nguyễn Phạm Như Hải	Không phát sinh		Không
Nguyễn Văn Chương	Không phát sinh		Không
Nguyễn Thanh Đạm	Tạm ứng chi phí làm hàng		608.864.151

Các bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số tiền	Giá trị khoản phải trả cuối năm (VND)
Nguyễn Thị Thu Hương	Vay tiền cá nhân	14.700.000.000	14.700.000.000
Nguyễn Phạm Như Hải	Không phát sinh	Không	Không
Nguyễn Văn Chương	Không phát sinh	Không	Không
Nguyễn Thanh Đạm	Vay tiền cá nhân	11.700.000.000	11.700.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**06 tháng đầu năm 2014**

Đơn vị tính: VND

16.2.1 Thông tin về Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh.

Thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính như sau:

- Chế biến, bảo quản thủy sản và sản phẩm từ thủy sản;
- Buôn bán thủy sản;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu:
 - + Xuất khẩu và bán nội địa các mặt hàng nông, lâm, thủy sản, hàng thủ công mỹ nghệ, thực phẩm;
 - + Nhập khẩu phương tiện vận tải, máy móc thiết bị, nguyên phụ liệu phục vụ sản xuất kinh doanh;
- Khai thác thủy sản;
- Nuôi các loại thủy sản;

Thông tin bộ phận theo lĩnh vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

Công ty có 01 chi nhánh tại Khánh Hòa cùng với văn phòng chính và 01 chi nhánh tại Bạc Liêu đều hoạt động trong lĩnh vực chế biến, xuất khẩu và tiêu thụ nội địa các mặt hàng thủy sản.

Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận", Chi nhánh tại Khánh Hòa của Công ty được xác định phải lập báo cáo bộ phận do phát sinh doanh thu tiêu thụ theo khu vực.

Tại ngày 30/06/2014, Bảng cân đối kế toán (dạng tóm lược) của Chi nhánh tại Khánh Hòa như sau:

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Mã số</i>	<i>30/06/2014</i>	<i>01/01/2014</i>
TÀI SẢN			
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	78.273.020.440	59.536.323.680
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	717.679.151	191.213.103
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	19.065.313.850	4.375.852.437
IV. Hàng tồn kho	140	57.223.033.339	53.653.040.400
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	1.266.994.100	1.316.217.740
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	55.181.490.906	50.417.683.013
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		
II. Tài sản cố định	220	49.019.957.295	45.342.504.846
V. Tài sản dài hạn khác	260	6.161.533.611	5.075.178.167
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	133.454.511.346	109.954.006.693
NGUỒN VỐN			
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300	108.932.702.115	92.381.427.391
I. Nợ ngắn hạn	310	108.228.730.115	91.677.455.391
II. Nợ dài hạn	330	703.972.000	703.972.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**06 tháng đầu năm 2014**

Đơn vị tính: VND

B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400	24.521.809.231	17.572.579.302
I. Vốn chủ sở hữu	410	24.521.809.231	17.572.579.302
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	133.454.511.346	109.954.006.693

Bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm 2014 (dạng tóm lược) của Chi nhánh tại Khánh Hòa như sau:

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Mã số</i>	<i>06 tháng đầu năm 2014</i>	<i>06 tháng đầu năm 2013</i>
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	433.580.843.675	104.922.252.871
2. Doanh thu hoạt động tài chính và thu nhập khác	31	1.800.723.895	675.201.612
3. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	6.949.229.929	5.539.391.377
4. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	6.949.229.929	4.763.876.584
			06 tháng đầu năm 2013
			463.987.866.832
			550.000.000

16.2.2 Giao dịch nội bộ

Doanh thu và giá vốn tiêu thụ nội bộ

Giá trị còn lại của tài sản cố định điều chuyển nội bộ

16.3. Tài sản và nợ phải tài chính:

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	30/06/2014	01/01/2014	30/06/2014	01/01/2014
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.771.247.993	21.505.828.329	6.771.247.993	21.505.828.329
Phải thu khách hàng	175.474.283.469	54.927.776.788	175.474.283.469	54.927.776.788
Trả trước cho người bán	28.389.326.867	13.743.306.662	28.389.326.867	13.743.306.662
Các khoản phải thu khác	8.806.586.582	6.475.350.112	8.806.586.582	6.475.350.112
Cộng	219.441.444.911	96.652.261.891	219.441.444.911	96.652.261.891
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	108.648.286.622	91.014.500.125	108.648.286.622	91.014.500.125
Người mua trả tiền trước	4.603.282.076	4.005.770.915	4.603.282.076	4.005.770.915
Vay và nợ	373.990.802.588	268.827.329.031	373.990.802.588	268.827.329.031
Phải trả người lao động	9.336.181.907	5.845.135.371	9.336.181.907	5.845.135.371
Các khoản phải trả khác	12.017.167.185	10.726.093.497	12.017.167.185	10.726.093.497
Cộng	508.595.720.378	380.418.828.939	508.595.720.378	380.418.828.939

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**06 tháng đầu năm 2014**

Đơn vị tính: VND

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý: giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá lại vào ngày 30/06/2014. Tuy nhiên Ban Tổng Giám đốc cho rằng không có sự chênh lệch trọng yếu về giá trị ghi sổ với giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính của nó tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

16.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty:**a. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

b. Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

c. Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

d. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Phần lớn phát sinh nghĩa vụ phải trả của Công ty đều được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi và các khoản phải thu và tài sản có kỳ hạn ngắn hạn. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro thanh khoản đối với việc thực hiện nghĩa vụ tài chính là thấp.

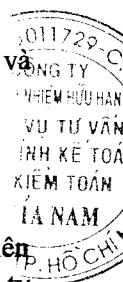
Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp với các khoản vay ở mức độ mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

e. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

f. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng lưu chuyển tiền tệ trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro khác.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**06 tháng đầu năm 2014**

Đơn vị tính: VND

Các phân tích về độ nhạy được trình bày trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

g. Rủi ro về cổ phiếu

Cổ phiếu của Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu. Công ty đánh giá rủi ro về cổ phiếu là không đáng kể.

h. Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng lưu chuyển tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Rủi ro về thay đổi tỷ giá ngoại tệ của Công ty chủ yếu liên quan đến hoạt động tiền gửi ngân hàng, huy động vốn vay và các hoạt động kinh doanh hàng ngày khác có nguồn gốc ngoại tệ, chủ yếu đồng là đồng đô la Mỹ.

i. Rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay trung hạn có lãi suất thả nổi.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Mức độ thay đổi của lãi suất sử dụng để phân tích được giả định trên điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

j. Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Vấn đề này không ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của Công ty.

16.5 Số liệu so sánh

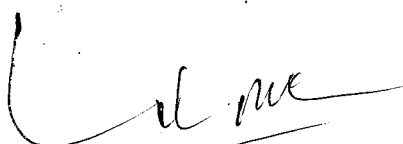
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2013 kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và Báo cáo tài chính hợp nhất 06 tháng đầu năm 2013 kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCs).

Bạc Liêu, Ngày 13 tháng 08 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Chí Nam



Nguyễn Thanh Dạm